

Những thế mạnh phải nói đến đó là:

_ Thứ nhất, ở Việt Nam hiện nay có lực lượng lao động dồi dào với 36,5 triệu người trong độ tuổi lao động, dự báo đến năm 2000 con số này sẽ là 45,6 triệu người.

_ Thứ hai, Việt Nam có tỷ trọng tương đối cao về lao động trẻ, phần lớn có học vấn phổ thông, ngay cả ở nông thôn. Đây là một tiền đề quan trọng tạo điều kiện tiếp thu các kiến thức kỹ năng nghề nghiệp, kể cả những ngành nghề mới. Lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ được đào tạo tương đối lớn (so với các nước có thu nhập như nước ta). Hiện tại nước ta có trên 9000 tiến sĩ và phó tiến sĩ, trên 800000 người có trình độ đại học cao đẳng, trên 2 triệu công nhân kỹ thuật. Đây là điều kiện quan trọng cho quá trình phát triển khoa học, tiếp thu, làm chủ và thích nghi với các công nghệ nhập từ nước ngoài, kể cả công nghệ cao.

_ Thứ ba, chúng ta có một lượng tương đối lớn người Việt sống ở nước ngoài, tập trung chủ yếu ở châu Âu, châu Mỹ và Ôxtraylia; trong đó tỉ lệ người có trình độ cao về chuyên môn và nghiệp vụ là đáng kể (trên 300000 người). Đây là một nguồn lực quan trọng góp phần phát triển đất nước, là cầu nối giữa Việt Nam và thế giới về mặt chuyển giao tri thức, công nghệ và các quan hệ quốc tế.

_ Thứ tư, đó là bản tính hiếu học, thông minh cần cù lao động của con người Việt Nam. Truyền thống đó cần được nuôi dưỡng và phát huy làm cơ sở cho việc nắm bắt, tiếp thu và vận dụng một cách nhanh chóng, sáng tạo những phát minh, sáng kiến khoa học của nhân loại phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Tinh cộng đồng, ý thức trách nhiệm với cộng đồng được phát huy mạnh

mẽ sẽ có thể hỗ trợ đắc lực không chỉ cho việc truyền bá tay nghề, kinh nghiệm nghề nghiệp mà còn có thể giúp nhau cả về vốn liếng, tạo dựng và phát triển cơ nghiệp, hỗ trợ nhau tìm kiếm công ăn việc làm, góp phần làm giảm sức ép về lao động hiện nay. Dân tộc Việt Nam còn có truyền thống biết chịu đựng gian khổ để tiết kiệm, tích lũy cho đầu tư mở rộng, tạo dựng cơ đồ cho mình và cho nền kinh tế nước nhà nói chung.

Nhưng bên cạnh đó, nguồn nhân lực ở Việt Nam có những hạn chế, những điểm yếu kém sau đây:

_ Thứ nhất, số người lao động được đào tạo quá ít chỉ chiếm 5.5% dân số và 11% tổng số lao động. Mật bằng dân trí còn thấp, số năm đi học của người dân từ 7 tuổi trở lên mới đạt 4,5 năm. Đáng lo ngại hơn là mặc dù chúng ta đã cố gắng để đạt được 88% dân số biết chữ nhưng hiện nay lại đang diễn ra quá trình tái mù chữ, nhất là các tỉnh miền núi (có xã số người mù chữ lên tới 70%); trong số trẻ em ở độ tuổi đi học chỉ có 45% em học hết cấp I. Số người được đào tạo có tay nghề cao cũng như người có học vấn đại học và sau đại học năm 1982 là 0,26% năm 1993 còn 0,2%. Tỷ lệ này ở các nước công nghiệp mới Đông nam á là 0,6 đến 0,8. Trong 75% lao động sản xuất nông nghiệp chỉ có 7% được đào tạo. Vì vậy năng suất lao động thấp, trong công nghiệp chỉ đạt 30% mức trung bình của thế giới, còn trong nông nghiệp một lao động của ta chỉ nuôi được 3 đến 5 người, trong khi chỉ số này ở các nước phát triển là 20 đến 30 người. Đây là trở ngại lớn nhất khi tiến hành công nghiệp hoá trong nông nghiệp trong kinh tế nông thôn nói riêng và trong cả nền kinh tế Việt Nam nói chung.

_Thứ hai, đội ngũ cán bộ khoa học trẻ quá ít. Qua điều tra ở 17 trường đại học thì số cán bộ giảng dạy dưới 35 tuổi chỉ có 8%. Phần lớn những tri thức có trình độ trên đại học đang là những chuyên gia đầu ngành đã ở độ tuổi 55 đến 60. Hơn 60% phó tiến sĩ và tiến sĩ, hơn 70% giáo sư và hơn 90% giáo sư đều ở độ tuổi này. Trong khi đó sinh viên giỏi sau khi tốt nghiệp đều không muốn ở lại trường. Vì vậy việc chuẩn bị cho đội ngũ trí thức kế cận sẽ gặp không ít khó khăn.

_Thứ ba, việc bố trí sử dụng cán bộ còn nhiều việc bất hợp lý giữa các vùng, các ngành: 80% cán bộ khoa học công nghệ làm việc tại Hà Nội, ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ có 12%. Đa số các cán bộ khoa học của ta làm việc trong các viện nghiên cứu, các trường học, còn trong các ngành sản xuất vật chất thì rất ít. Chẳng hạn, trong các ngành nông lâm ngư nghiệp chỉ có 8,1% cán bộ có trình độ đại học và 6,49% cán bộ có trình độ sau đại học. Trong khi có tới 34% cán bộ có trình độ đại học và 55,47% trình độ sau đại học làm việc trong các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Nhìn vào một số nước trong khu vực, cán bộ khoa học làm việc trong các ngành sản xuất chiếm tỉ lệ rất cao như Thái Lan: 58%, Hàn Quốc: 48%, Nhật Bản: 64%. Chính việc phân bố lực lượng lao động không hợp lý này gây nên hiện tượng thừa thiếu giả tạo, gây ra nạn thất nghiệp đặc biệt trong lao động tri thức. Qua điều tra ở 55 trường đại học có khoảng 14 nghìn sinh viên ra trường chưa có việc làm. Chẳng hạn từ năm 1988 đến nay số sinh viên tốt nghiệp ở 19 trường đại học và cao đẳng khu vực Hà Nội chưa tìm được việc làm tăng dần từ 13,4% (năm 1988) lên 35,38% (năm 1992). Trong khi đó nhiều vùng, nhiều miền nhất là miền núi vùng sâu vùng xa lại thiếu cán bộ khoa học kỹ thuật.

Nguyên nhân chủ yếu là một mặt do sinh viên ra trường muốn ở lại công tác tại các thành phố, khu công nghiệp, nơi kinh tế phát triển để có thu nhập cao hơn và điều kiện việc làm tốt hơn, mặt khác chúng ta chưa có chính sách thu hút để điều chỉnh sự phân bố này.

_ Thứ tư, thể chất, sức khỏe của thanh niên Việt Nam còn rất nhiều hạn chế. Sự phát triển về phương diện sinh lý và thể lực dường như chững lại “sau hơn 40 năm thanh niên nước ta không cao thêm 1cm nào và không cân nặng thêm 1kg nào”, mức duy dinh dưỡng ở trẻ em dưới năm tuổi là 51,5%.

_ Thứ năm, người lao động nước ta nói chung chưa có nếp lao động công nghiệp, quen theo kiểu sản xuất nhỏ, lao động giản đơn còn gò bó trong nếp sống phương đông, cha truyền con nối. Chính vì thế mà cho tới tận thế kỷ 20 công cụ làm việc ở các bể lò rèn Bắc Ninh vẫn không khác bao nhiêu với công cụ đã rèn cày cuốc và vũ khí đánh giặc Ân thời Thánh Gióng, các cô gái Hà Đông vẫn dệt lụa trên các khung cửi mà cách đây 900 năm các cô gái triều Lý đã sử dụng.

Trên đây là những điểm trong nguồn lực con người ở Việt Nam với những thế mạnh cũng như các mặt hạn chế. Phải có những nỗ lực phi thường bằng hành động thực tiễn trong việc huy động và sử dụng nguồn lực này thì công nghiệp hoá hiện đại hoá mới có thể thành công. Đó cũng là lý do vì sao nhiều nhà khoa học kêu gọi phải tiến hành một cuộc “cách mạng con người” mà thực chất là cách mạng về chất lượng nguồn lao động. “Cách mạng con người” với công nghiệp hoá hiện đại hoá là hai mặt của một quá trình thống nhất, giữa chúng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Bởi vậy, mỗi bước tiến lên của cuộc “cách mạng con người” sẽ

đem lại những thành tựu to lớn cho quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá và ngược lại.

IV. Để con người Việt Nam thực hiện được vai trò đó cần có những chính sách gì?

Thực chất căn bản của chủ nghĩa Mác về con người là sự phát triển tự do của mỗi con người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Xã hội loài người chỉ được phát triển khi phát triển tối đa từng cá nhân. Vấn đề phát triển cá nhân không còn là vấn đề lý thuyết mà là nhu cầu thiết yếu trong thực tiễn xã hội ta ngay từ hôm nay. Cụ thể để công nghiệp hoá hiện đại hoá cần phải tiến hành một cuộc “cách mạng con người” nhằm tạo ra một số lượng lớn các nhà khoa học một đội ngũ đông đảo các nhân viên kỹ thuật có trình độ tri thức tương đối cao và những người lao động lành nghề. Điều đó đòi hỏi sự nghiệp giáo dục bồi dưỡng nhân tài phải phát triển tương ứng.

Thử nhìn vào lịch sử kinh tế của một số nước tư bản phát triển, ta thấy nói chung những nước này đều rất coi trọng công tác giáo dục. Chẳng hạn thời kỳ đầu sau chiến tranh, kinh tế Nhật bản bị phá hoại nặng nề, tài chính quốc gia vô cùng nguy ngập nhưng chính phủ Nhật bản không hề giảm chi phí giáo dục, tỷ trọng kinh phí giáo dục luôn chiếm 20% trở lên trong kinh phí hành chính của Nhật còn ở Mỹ năm 1985 chi tiêu nhà nước cho giáo dục chiếm 4,2% GDP và chiếm 12,8% chi tiêu của nhà nước. Thực tế đã chứng minh, ở Mỹ nếu đầu tư cho giáo dục 1\$ thì sẽ lãi 4\$, còn ở Nhật thì 1\$ sẽ lãi 10\$.

Thực ra không chỉ có các nước tư bản phát triển nhìn thấy vai trò của giáo dục trong phát triển kinh tế mà một số nước Đông nam á cũng đã nhận thức được vấn

đề này. Và kết quả là sự ra đời của những nước công nghiệp mới ở châu á. Suốt 40 năm qua, các nước này đã đầu tư cho giáo dục ngày một tăng. Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục trong ngân sách nhà nước ở cộng hòa Triều Tiên năm 1972 là 13,9%, năm 1981 tăng 17,9%, năm 1983 tăng lên 21,6%. Trong 30 năm từ 1952 đến 1981 ở Đài Loan tổng giá trị sản phẩm quốc dân tăng 26,43 lần nhưng kinh phí giáo dục tăng hơn 90 lần. Hoặc như ở Singapore, hiện nay kinh phí giáo dục chiếm 4% giá trị GDP, mấy năm nữa sẽ lên đến khoảng 6% ngang với mức của các nước phát triển phương Tây. Những con số, ở một mức độ nào đó tự nó đã giải thích rằng không phải ngẫu nhiên mà trong một thời gian dài một loạt các nước quanh ta đã vươn lên trở thành “những con rồng châu á”. Đó là do kinh nghiệm của các nước đi trước, còn ở Việt Nam thì sao?

Trong nhiều năm qua, nhà nước ta đã chú ý phát triển nguồn lực con người bằng những chính sách, biện pháp kịp thời, khá hợp lý tuy không tránh khỏi một số hạn chế do điều kiện kinh tế hạn hẹp.

Thử đi sâu vào một trong những chính sách đó- chính sách phát triển giáo dục-đào tạo; từ đó rút ra nhận xét, tìm ra bước đi tiếp theo để hoàn thành cuộc “cách mạng con người” ở Việt Nam. Có thể khái quát tình hình giáo dục ở Việt Nam như sau:

_ Quy mô giáo dục không ngừng được tăng lên, liên tục phát triển ở các ngành học và cấp học. Chẳng hạn, quy mô đào tạo sinh viên đại học và cao đẳng có nhiều biến động lớn. Hình thức đào tạo cao học của ta rất phong phú: chính quy tập trung, tại chức và ngắn hạn...Tỷ lệ sinh viên đại học, cao đẳng trong độ tuổi đi học

của Việt Nam là 2,3_2,5%, cao hơn mức 2% của Trung Quốc nhưng thấp hơn so với mức 16% của Thái Lan, 40% của Hàn Quốc.

_ Hệ thống giáo dục được mở rộng: số trường học tăng nhanh, mỗi làng xã có ít nhất một trường tiểu học hoặc trung học cơ sở. Số trường phổ thông trong cả nước liên tục tăng từ năm 1991-1992 đến năm 1994-1995 là 16%. Trước tình hình phải tăng số lượng người có trình độ chuyên môn cao, nhà nước chủ trương phát triển hệ thống đào tạo đại học và cao đẳng. Tính đến năm 1994, Việt Nam đã có 109 trường đại học, cao đẳng và đào tạo hơn 200 ngành học. Tuy nhiên so với tiêu chuẩn quốc tế thì hầu hết các trường đại học của Việt Nam còn nhỏ bé.

_ Trong chính sách phát triển giáo dục và đào tạo, hình thức giáo dục tại chức được nhà nước quan tâm chú ý đặc biệt. Hiện nay đã có khoảng 200 trung tâm đào tạo nghề theo các chương trình ngắn hạn và dài hạn, nhưng hàng năm mới chỉ đáp ứng được 15% nhu cầu của người học.

_ Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cũng được phát triển. Tính đến cuối năm 1994, đã có 1900 sinh viên, 394 sinh viên cao học, 715 nghiên cứu sinh, 298 thực tập sinh đang học tập nghiên cứu tại 25 nước trên thế giới. Để có vốn đầu tư phát triển giáo dục Việt Nam đã kêu gọi các tổ chức quốc tế tài trợ và cho vay vốn. Trong chu kỳ 1991-1995, UNICEF đã hỗ trợ 10 triệu USD để nâng cấp các nhà trẻ, mở thêm các trung tâm dạy nghề. Chính phủ Việt Nam đã vay của Nhật Bản từ nguồn ODA thời kỳ 1993-1995 là 1431,02 triệu yên, của ngân hàng thế giới 70 triệu USD để nâng cấp và cải tạo một số trường học lụp xụp. Ngoài ra ngân hàng thế giới còn cam kết cho Việt Nam vay 60 triệu USD thời kỳ 1995-

1998 để đầu tư phát triển trường ĐH Quốc gia HN và ĐH Quốc gia thành phố HCM. Có thể nói hợp tác trong lĩnh vực khoa học và giáo dục là tiền đề nâng đỡ Việt Nam vượt qua những khó khăn về vốn, khắc phục các mặt yếu kém về chương trình, về công nghệ giáo dục, tăng cường sự hiểu biết giữa Việt Nam và các nước trong khu vực.

_ Từ năm 1990, ngân sách giáo dục của Việt Nam đã ở mức 10-11% tổng ngân sách hàng năm của nhà nước. So với những năm trước đây, ngân sách này đã tăng nhưng cũng mới chỉ đáp ứng được 50% yêu cầu của ngành giáo dục. Giá trị thực tế bình quân đầu người về ngân sách giáo dục của Việt Nam vào khoảng 7,7 USD chỉ bằng 1/29 của Hàn Quốc, 1/22 của Malaixia và 1/8 của Thái Lan.

Tuy nhiên so với các nước có thu nhập bình quân đầu người thấp như Việt Nam thì nền giáo dục Việt Nam vẫn được xếp vào loại khá.

Mặc dù vậy sự nghiệp giáo dục ở Việt Nam còn bộc lộ một số mặt yếu kém như:

_ Mô hình giáo dục - đào tạo đa ngành và chuyên môn hẹp đã không thích nghi kịp xu thế đổi mới, không phản ứng nhạy bén trước yêu cầu của nền kinh tế thị trường, đào tạo ngành nghề không tương xứng với đòi hỏi khắt khe của thị trường lao động. Nhiều năm xảy ra sự mất cân đối giữa đào tạo và sử dụng...

_ Cùng với nó là cơ cấu đào tạo không hợp lý giữa đào tạo đại học và đào tạo nghề. Có dự báo cho rằng tương lai Việt Nam sẽ thiếu các nhà toán học, vật lý học và các nhà khoa học khác. Lực lượng nghiên cứu cơ bản thiếu sẽ ngăn cản khả năng tiếp thu công nghệ và tri thức mới.